

Đơn vị: Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh

Chương: 111

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1178a-QĐ/TWDTN-CTĐ ngày 14/01/2026 của Trung ương Đoàn)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc										
					Trung tâm Khoa học Công nghệ và Tài năng trẻ	Học viện Thanh Thiếu niên VN	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp Thanh niên	Trung tâm Hướng dẫn hoạt động thiếu nhi TW	Bảo tàng Tuổi trẻ	Văn phòng Trung ương Đoàn	Phòng Công tác Đoàn phía Nam	Hội đồng đội TW	Trung tâm Thanh thiếu niên Trung ương	Bảo Tiên Phong	Trung tâm Truyền thông Thanh thiếu nhi
1	2	3	4	5=4-3	7	8	9	6	7	8	9	10	11	12	13
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	128.631.816.968	128.631.816.968	0	2.460.000.000	21.385.732.114	427.450.000	351.660.000	1.011.350.000	85.736.754.283	1.447.370.000	1.000.722.895	6.109.589.268	5.675.128.408	3.026.060.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	119.965.946.571	119.965.946.571	0	2.460.000.000	20.091.810.000	427.450.000	351.660.000	1.011.350.000	84.130.120.000	1.447.370.000	0	1.344.998.163	5.675.128.408	3.026.060.000
1	Chi quản lý hành chính Loại 340 - 361	90.444.898.163	90.444.898.163	0	1.510.000.000	0	0	0	1.011.350.000	82.295.120.000	1.447.370.000	0	1.154.998.163	0	3.026.060.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	52.396.248.163	52.396.248.163	0	0	0	0	0	705.650.000	47.611.800.000	954.000.000	0	664.998.163	0	2.459.800.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	38.048.650.000	38.048.650.000	0	1.510.000.000	0	0	0	305.700.000	34.683.320.000	493.370.000	0	490.000.000	0	566.260.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ Loại 100 - 103	6.948.350.000	6.948.350.000	0	950.000.000	5.998.350.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.092.730.000	3.092.730.000	0	0	3.092.730.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.855.620.000	3.855.620.000	0	950.000.000	2.905.620.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề Loại 070 - 081	13.333.460.000	13.333.460.000	0	0	13.333.460.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.997.380.000	6.997.380.000	0	0	6.997.380.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.336.080.000	6.336.080.000	0	0	6.336.080.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề Loại 070 - 085	550.000.000	550.000.000	0	0	0	0	0	0	550.000.000	0	0	0	0	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	550.000.000	550.000.000	0	0	0	0	0	0	550.000.000	0	0	0	0	0
6	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề khác Loại 070 - 098	1.779.110.000	1.779.110.000	0	0	0	427.450.000	351.660.000	0	1.000.000.000	0	0	0	0	0
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	743.950.000	743.950.000	0	0	0	411.130.000	332.820.000	0	0	0	0	0	0	0
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.035.160.000	1.035.160.000	0	0	0	16.320.000	18.840.000	0	1.000.000.000	0	0	0	0	0
8	Chi hoạt động kinh tế Loại 280-332 (Điều tra khảo sát)	950.000.000	950.000.000	0	0	760.000.000	0	0	0	0	0	0	190.000.000	0	0

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc											
				Chênh lệch	Trung tâm Khoa học Công nghệ và Tài năng trẻ	Học viện Thanh Thiếu niên VN	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp Thanh niên	Trung tâm Hướng dẫn hoạt động thiếu nhi TW	Bảo tàng Tuổi trẻ	Văn phòng Trung ương Đoàn	Phòng Công tác Đoàn phía Nam	Hội đồng đội TW	Trung tâm Thanh thiếu niên Trung ương	Báo Tiền Phong	Trung tâm Truyền thông Thanh thiếu nhi
1	2	3	4	5=4-3	7	8	9	6	7	8	9	10	11	12	13
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	950.000.000	950.000.000	0	0	760.000.000	0	0	0	0	0	0	190.000.000	0	0
10	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường Loại 250-278	5.960.128.408	5.960.128.408	0	0	0	0	0	0	285.000.000	0	0	0	5.675.128.408	0
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.960.128.408	5.960.128.408	0	0	0	0	0	0	285.000.000	0	0	0	5.675.128.408	0
II	Nguồn vốn viện trợ	8.665.870.397	8.665.870.397	0	0	1.293.922.114	0	0	0	1.606.634.283	0	1.000.722.895	4.764.591.105	0	0
6	Chi hoạt động kinh tế	8.665.870.397	8.665.870.397	0	0	1.293.922.114	0	0	0	1.606.634.283	0	1.000.722.895	4.764.591.105	0	0
6.1	Chương trình "Thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em"	1.000.722.895	1.000.722.895	0	0	0	0	0	0	0	0	1.000.722.895	0	0	0
6.2	Chương trình "Tuyên truyền nâng cao nhận thức về sức khỏe sinh sản và tình dục an toàn phòng chống nạo, phá thai, lây nhiễm HIV/AIDS cho đoàn viên, thanh niên, sinh viên trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, Thanh Hóa, Bến Tre năm 2023"	1.293.922.114	1.293.922.114	0	0	1.293.922.114	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6.3	Dự án "Thanh niên chuẩn nói không với định kiến giới"	1.606.634.283	1.606.634.283	0	0	0	0	0	0	1.606.634.283	0	0	0	0	0
6.4	Dự án "Hỗ trợ phát triển sức khỏe thanh, thiếu niên Việt Nam giai đoạn 2019-2021"	4.764.591.105	4.764.591.105	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.764.591.105	0	0

